CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP AAV Group

Ngày 30/09/2025	5,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-6.7%	-	-

DT thuần
Q3/25
69.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.10| -6.9%
YoY: ▲ 68.9| 11477%

LN thuần
Q3/25
32.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 33.7| 3309%
YoY: ▲ 34.6| 1832%

LN sau thuế
Q3/25
33.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 33.6| 41983%
YoY: ▲ 35.4| 1863%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
49.1%
YoY: +/-▲ 48.6%

ROE (TTM)
Q3/25
3.5%
YoY: +/-▲ 4.5%

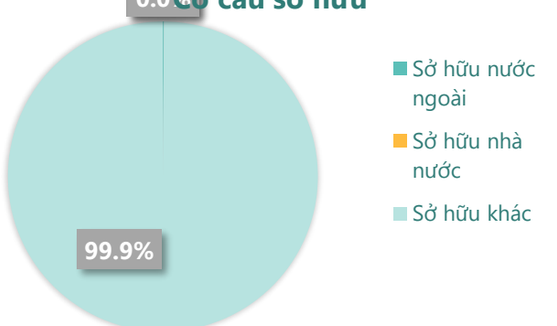
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,300 - 9,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	
Số lượng CPLH (CP)	
KLGD BQ 20 phiên (CP)	331,665
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	
EPS	
P/E	

DT thuần
9T 2025
204
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 201| 5780%

LN thuần
9T 2025
32.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 39.5| 557%

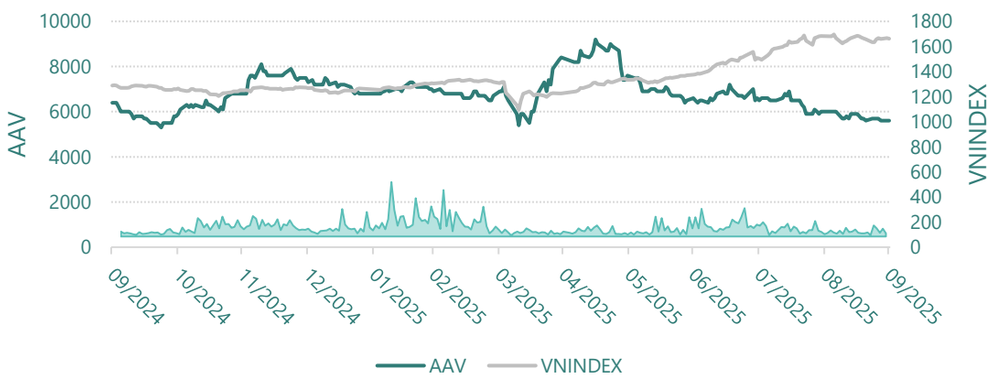
LN sau thuế
9T 2025
34.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 41.3| 577%

Cơ cấu sở hữu

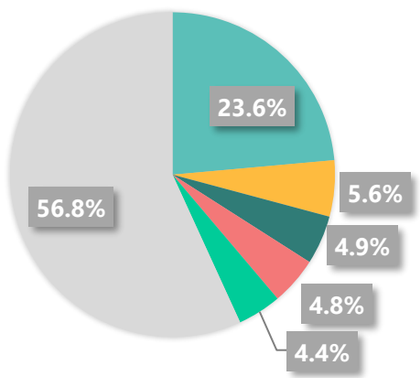


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



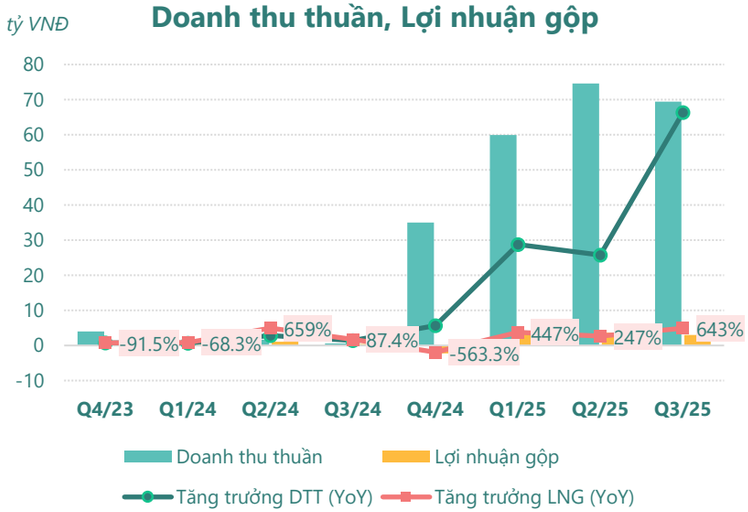
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

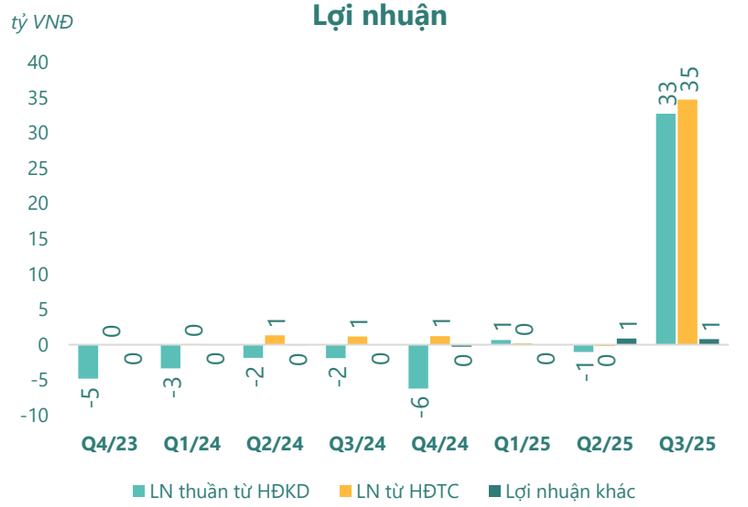
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



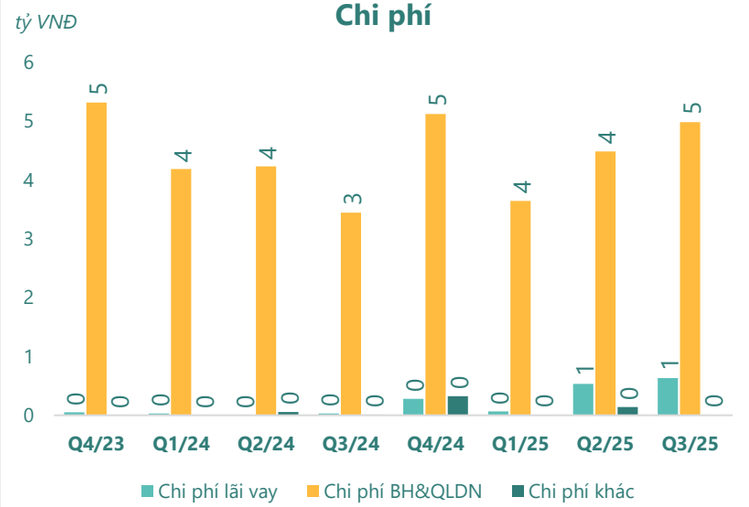
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



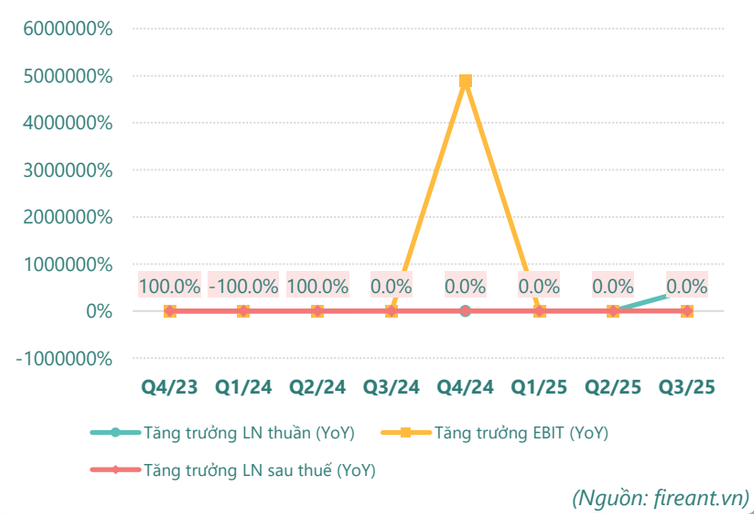
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



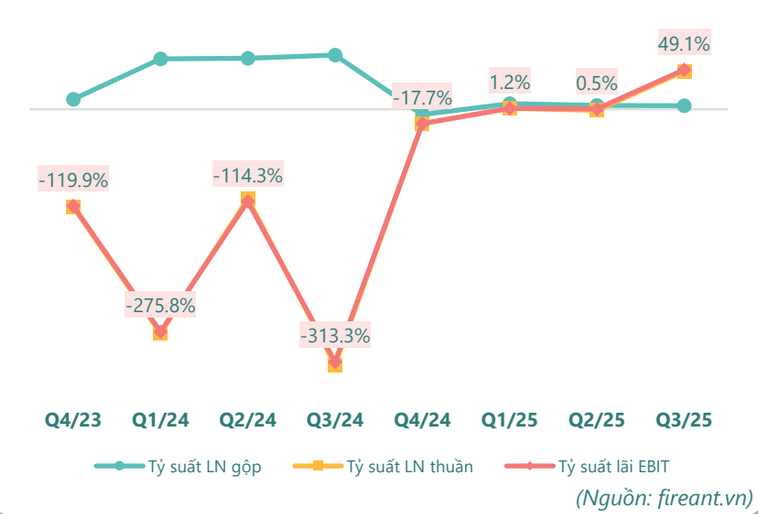
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



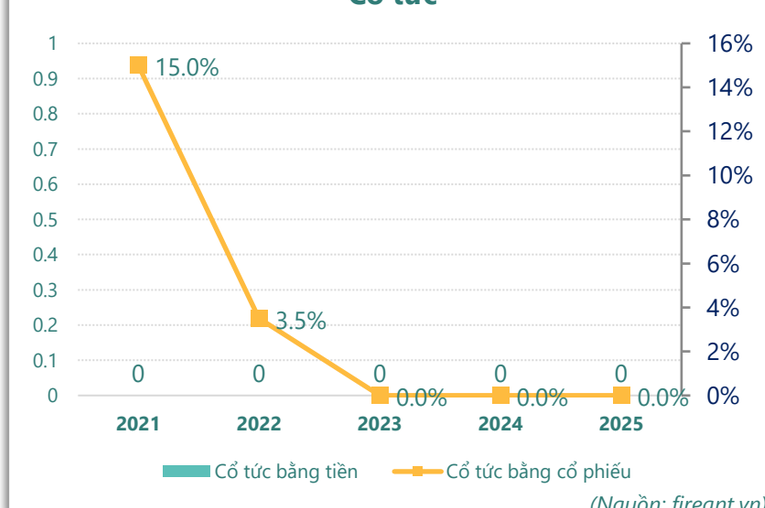
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

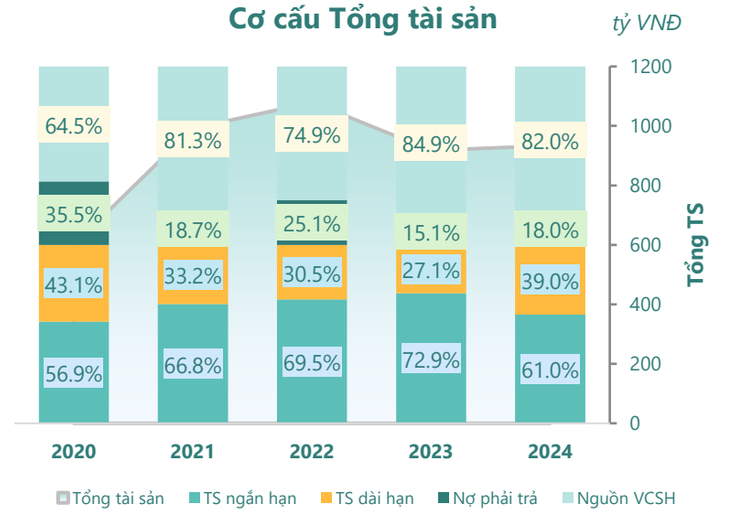
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

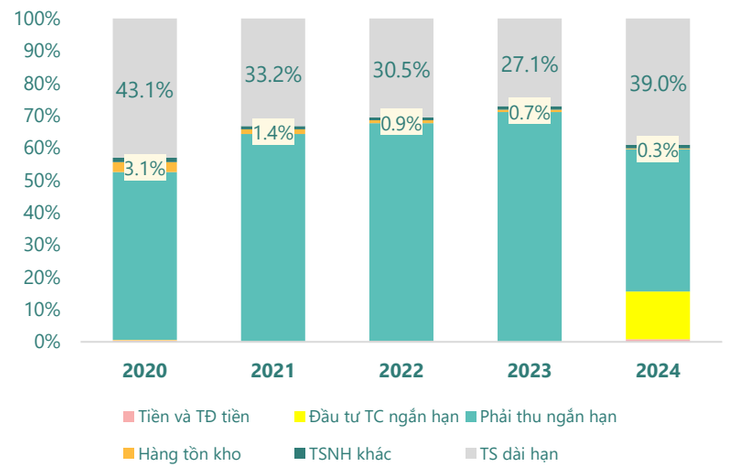
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



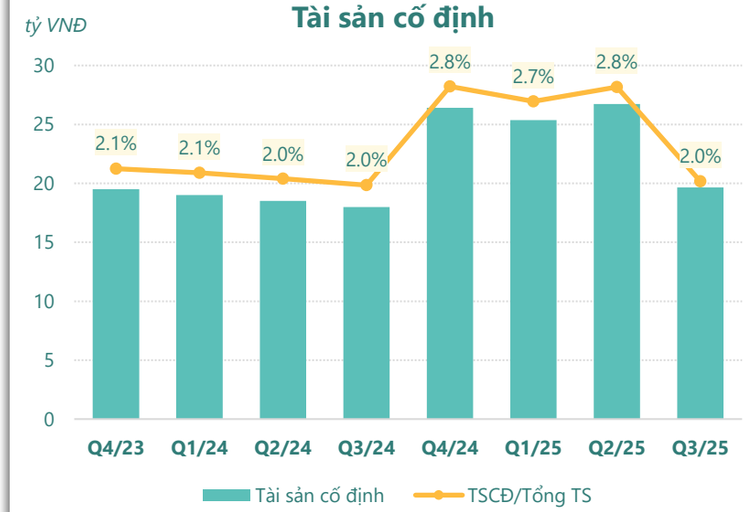
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



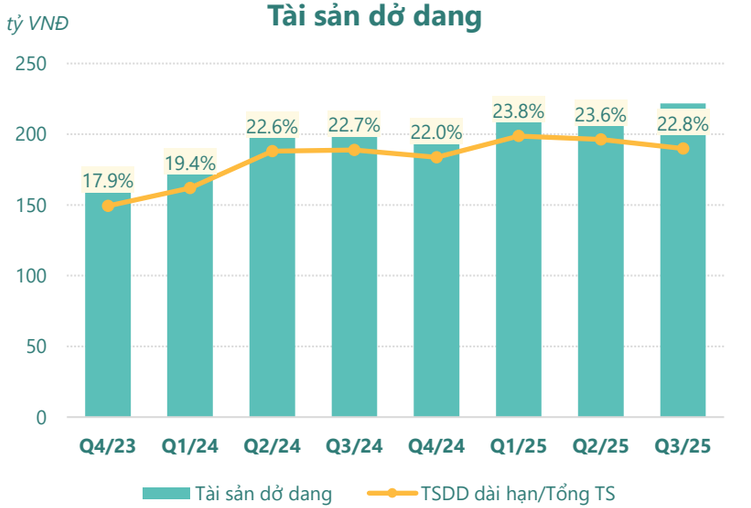
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



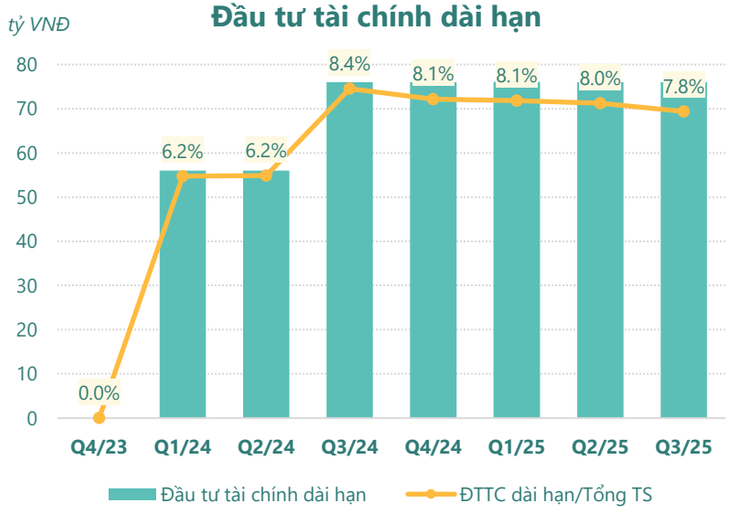
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



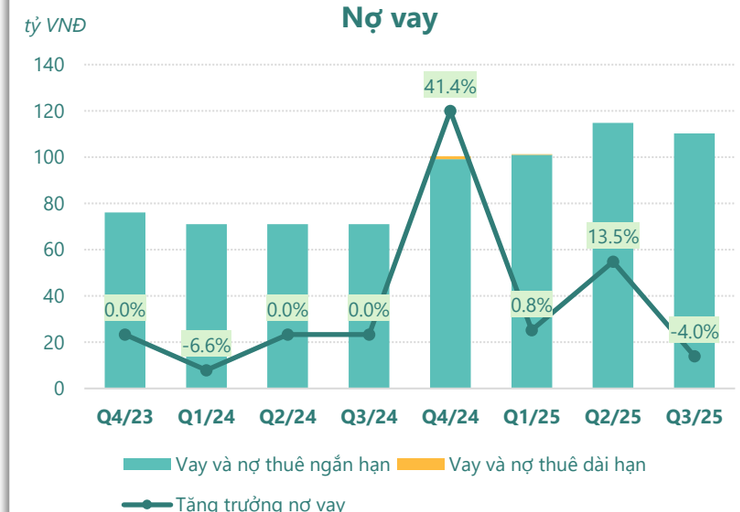
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

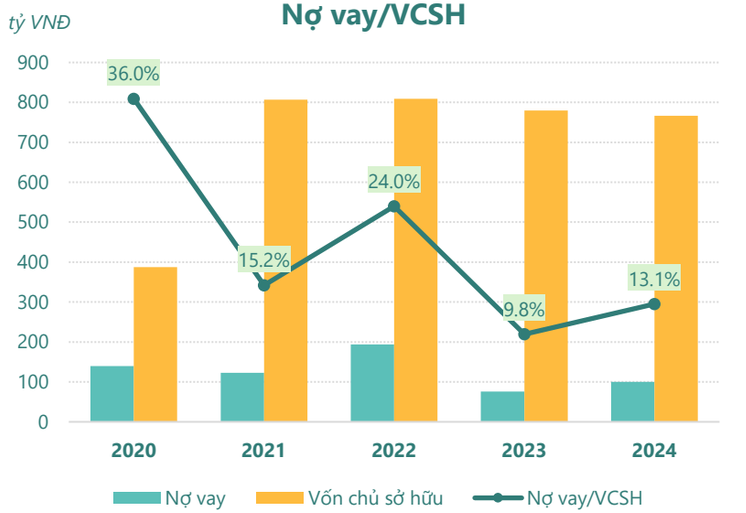
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

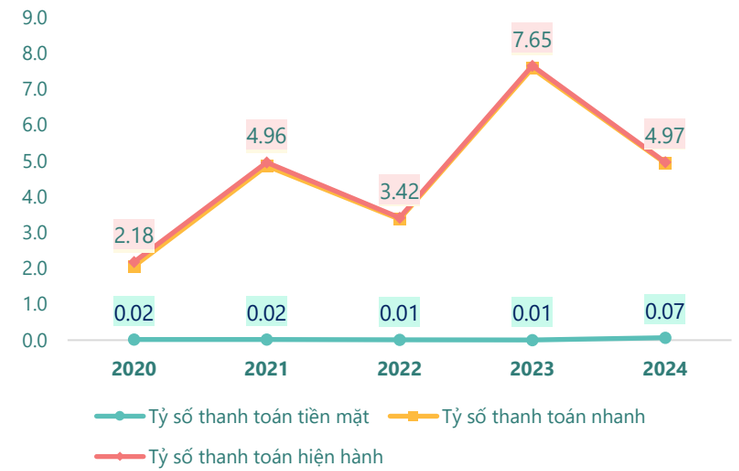
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



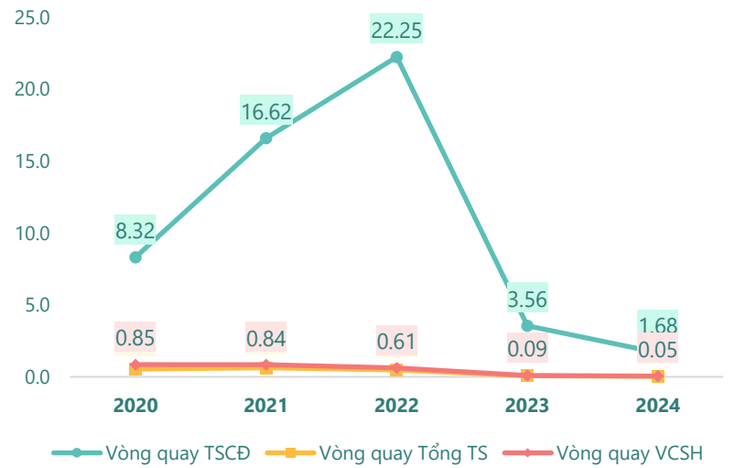
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



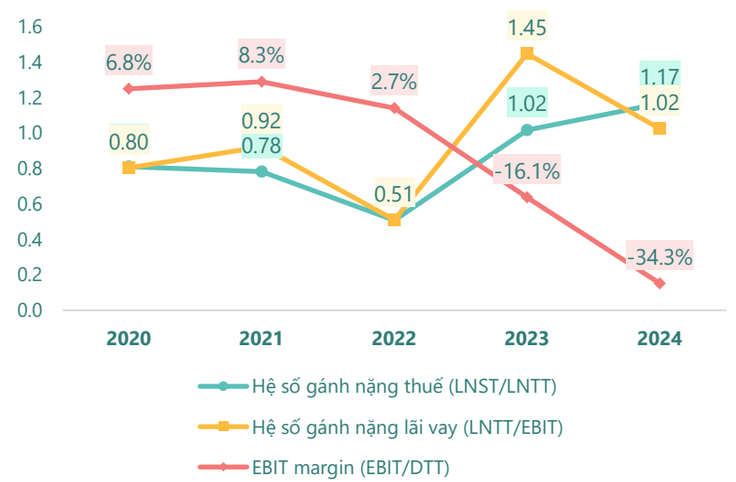
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



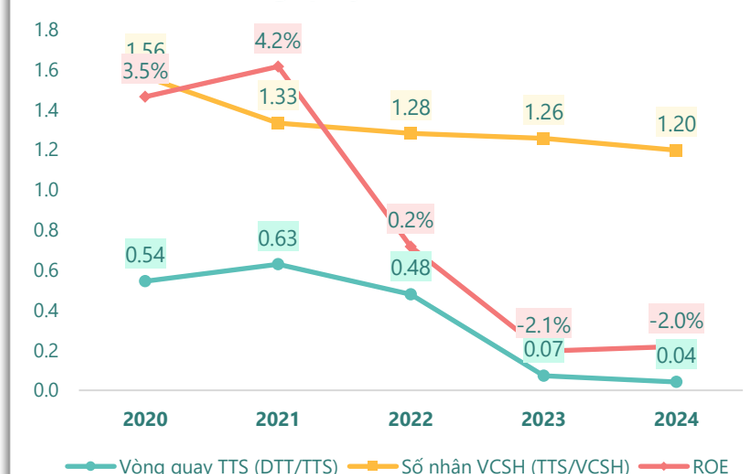
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



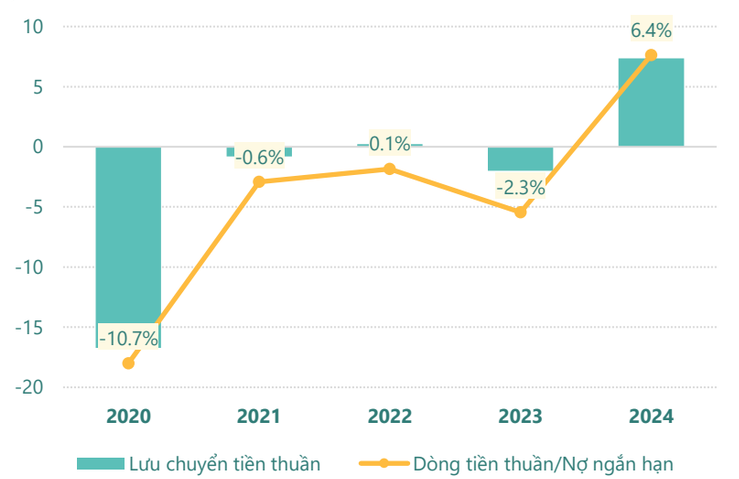
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**69.5**	**0.60**	**11477%**	**204**	**3.47**	**5780%**
Giá vốn hàng bán	66.5	0.20	33145%	193	1.26	15203%
Lợi nhuận gộp	2.97	0.40	644%	10.7	2.21	387%
Doanh thu HĐTC	35.4	1.16	2949%	36.0	2.60	1284%
Chi phí TC	0.63	0.00		1.23	0.03	3746%
Chi phí lãi vay	0.63	0.03	2005%	1.23	0.06	1823%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**-0.01**	**0**	
Chi phí bán hàng	-0.64	0.19	-439%	-0.02	0.78	-102%
Chi phí QLDN	**5.63**	**3.25**	**73.2%**	**13.1**	**11.1**	**18.5%**
LN thuần từ HĐKD	32.7	-1.89	1832%	32.4	-7.09	557%
Lợi nhuận khác	**0.78**	**-0.01**	**7870%**	**1.63**	**-0.07**	**2483%**
LN trước thuế	33.5	-1.90	1863%	34.0	-7.16	576%
Lợi nhuận sau thuế	**33.5**	**-1.90**	**1863%**	**34.1**	**-7.16**	**577%**
LNST của CĐ cty mẹ	**33.3**	**-1.87**	**1879%**	**32.6**	**-7.09**	**560%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	223	0.76	-9.40	-117	2.79	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-222	1.71	2.77	139	-1.53	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	7.58	0.78	13.6	0
Tiền đầu kỳ	1.38	1.72	4.19	7.79	30.0	0
Lưu chuyển tiền thuần	**0.34**	**2.47**	**0.95**	**22.2**	**14.9**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.72	4.19	5.15	30.0	44.9	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**974**	**934**	**4.3%**
Tài sản ngắn hạn	635	569	11.5%
Tiền và tương đương tiền	38.7	7.79	396%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	138	-100%
Phải thu ngắn hạn	575	410	40.1%
Hàng tồn kho	10.3	2.83	262%
Tài sản ngắn hạn khác	11.2	10.4	7.3%
Tài sản dài hạn	**339**	**365**	**-7.1%**
Phải thu dài hạn	3.52	3.40	3.5%
Tài sản cố định	19.7	26.3	-25.2%
Bất động sản đầu tư	4.40	4.51	-2.4%
Tài sản dở dang	222	207	7.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	76.0	76.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0.21**	**-100%**
Lợi thế thương mại	13.5	47.3	-71.4%
Nợ phải trả	173	168	3.3%
Nợ ngắn hạn	**121**	**115**	**5.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	110	100	10.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.32	10.1	-27.6%
Nợ dài hạn	52.8	53.2	-0.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.25	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**800**	**766**	**4.5%**
Vốn chủ sở hữu	**800**	**766**	**4.5%**
Vốn điều lệ	690	690	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)